

Đơn vị sử dụng tài sản: Văn phòng VKSND tối cao

Mã đơn vị: 1003046

Loại hình đơn vị: Hành chính sự nghiệp

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ 2025

STT	Danh mục xe ô tô	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Trong đó		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn NS	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
<b>I</b>	<b>Xe ô tô</b>													
1	Toyota Camry 80A-03223	ĐX	1	1.257.930.000	1.257.930.000		419.310.000	x						
2	Toyota Camry 80A-01116	ĐX	1	1.170.532.000	1.170.532.000		78.035.467	x						
3	Toyota Camry 80A-01998	ĐX	1	1.170.532.000	1.170.532.000		78.035.467	x						
4	Toyota Camry 80A-03358	ĐX	1	1.170.532.000	1.170.532.000		78.035.467	x						
5	Toyota Camry 80A-00638	ĐX	1	1.025.325.000	1.025.325.000		0	x						
6	Toyota Camry 80A-6039	ĐX	1	938.077.000	938.077.000		0	x						
7	Toyota Camry 80A-05582	ĐX	1	1.088.200.000	1.088.200.000		652.920.000	x						
8	Toyota Camry 80A-152.38	ĐX	1	1.088.200.000	1.088.200.000		652.920.000	x						
9	Toyota Camry 80A-05289	ĐX	1	1.088.200.000	1.088.200.000		652.920.000	x						
10	Mitsubishi Outlander 2.0 80A-05735	ĐX	1	1.024.742.222	1.024.742.222		683.161.481	x						
11	Mitsubishi Outlander 2.0 80A-05737	ĐX	1	1.024.742.222	1.024.742.222		683.161.481	x						
12	Mitsubishi Outlander 2.0 80A-05738	ĐX	1	1.024.742.222	1.024.742.222		683.161.481	x						
13	Mitsubishi Outlander 2.0 80A-05739	ĐX	1	1.024.742.222	1.024.742.222		683.161.481	x						
14	Mitsubishi Outlander 2.0 80A-05740	ĐX	1	1.024.742.222	1.024.742.222		683.161.481	x						
15	Mitsubishi Outlander 2.0 80A-05741	ĐX	1	1.024.742.222	1.024.742.222		683.161.481	x						
16	Mitsubishi Outlander 2.0 80A-05742	ĐX	1	1.024.742.222	1.024.742.222		683.161.481	x						
17	Volvo S90L Ultimate 80A-528.38	VP2	1	2.618.400.000	2.618.400.000		2.094.720.000	x						
18	Toyota Camry 80A-097.79	ĐX	1	1.589.080.000	1.589.080.000		1.377.202.667	x						
19	Toyota Camry 80A-236.39	ĐX	1	1.589.080.000	1.589.080.000		1.377.202.667	x						
20	Mitsubishi Outlander 2.0 - 80A-057.44	VP2	1	1.024.742.222	1.024.742.222		683.161.481	x						
21	Mercedes Benz GLK 450 4 Matic V1 80A-357.57	ĐX	1	4.737.630.000	4.737.630.000		4.105.946.000	x						
22	Toyota Camry 80A-052.86	DX	1	1.596.280.000	1.596.280.000		1.489.861.333	x						
23	Toyota Camry 80A-252.86	DX	1	1.596.280.000	1.596.280.000		1.489.861.333	x						
24	Toyota Fortuner 80A-03204	ĐX	1	1.230.690.000	1.230.690.000		410.230.000		x					
25	Toyota Landcruiser 80A-11558	ĐX	1	2.919.840.000	2.919.840.000		778.624.000		x					
26	Toyota Camry 80A-03560	ĐX	1	1.170.532.000	1.170.532.000		78.035.467		x					
27	Toyota Corolla 80A-03263	ĐX	1	836.640.000	836.640.000		278.880.000		x					
28	Toyota Corolla 80A-03215	ĐX	1	836.640.000	836.640.000		278.880.000		x					
29	Ford Transit 80A-03299	ĐX	1	832.820.000	832.820.000		277.606.667		x					
30	Toyota Altis 80A-00611	ĐX	1	806.400.000	806.400.000		0		x					
31	Toyota Fortuner 80A-00071	ĐX	1	1.057.280.000	1.057.280.000		0		x					
32	Toyota Altis 80B-5748	ĐX	1	778.064.000	778.064.000		0		x					

STT	Danh mục xe ô tô	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Trong đó		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn NS	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
							0		x					
33	Toyota Landcruiser 80B-6328	ĐX	1	2.026.651.000	2.026.651.000		106.997.333		x					
34	Ford Escape 80A-01341	ĐX	1	802.480.000	802.480.000		106.997.333		x					
35	Ford Escape 80A-01418	ĐX	1	802.480.000	802.480.000		106.997.333		x					
36	Ford Escape 80A-01422	ĐX	1	802.480.000	802.480.000		106.997.333		x					
37	Ford Escape 80A-01430	ĐX	1	752.659.656	752.659.656		100.354.621		x					
38	Ford Escape 80A-01528	ĐX	1	802.480.000	802.480.000		106.997.333		x					
39	Ford Escape 80A-01651	ĐX	1	802.480.000	802.480.000		106.997.333		x					
40	Ford Escape 80A-01667	ĐX	1	802.480.000	802.480.000		106.997.333		x					
41	Ford Transit 80A-01577	ĐX	1	769.340.000	769.340.000		51.289.333		x					
42	Ford Transit 80A-01406	ĐX	1	769.340.000	769.340.000		51.289.333		x					
43	Toyota Fortuner 80A-01310	ĐX	1	1.212.600.000	1.212.600.000		80.840.000		x					
44	Toyota Landcruiser 80A-13358	ĐX	1	2.919.840.000	2.919.840.000		778.624.000		x					
45	Toyota Landcruiser 80A- 128.38	ĐX	1	4.607.200.000	4.607.200.000		3.378.613.333		x					
46	Mitsubishi Pajero Sport 80A-096.99	ĐX	1	1.260.400.000	1.260.400.000		924.293.333		x					
47	Mitsubishi Pajero Sport 80A-143.53	ĐX	1	1.260.400.000	1.260.400.000		924.293.333		x					
48	Mitsubishi Pajero Sport 80A-059.41	ĐX	1	1.260.400.000	1.260.400.000		924.293.333		x					
49	Toyota Fotuner - 80A-000.70	VP2	1	1.057.280.000	1.057.280.000		0		x					
50	Ford Escape - 80A-014.44	VP2	1	802.480.000	802.480.000		106.997.333		x					
51	Toyota Corola Altis - 80A-010.22	VP2	1	794.400.000	794.400.000		52.960.000		x					
52	Toyota Land Cruiser - 80A-036.52	VP2	1	2.435.720.000	2.435.720.000		974.288.000		x					
53	Toyota Camry - 80A-039.98	VP2	1	1.170.532.000	1.170.532.000		78.035.467		x					
54	Toyota Corolla - 80A-032.40	VP2	1	836.640.000	836.640.000		278.880.000		x					
55	Toyota Corolla - 80A-032.22	VP2	1	836.640.000	836.640.000		278.880.000		x					
56	Mitsubishi Pajero Sport - 80A-059.42	VP2	1	1.260.400.000	1.260.400.000		924.293.333		x					
57	Mitsubishi Pajero Sport - 80A-059.43	VP2	1	1.260.400.000	1.260.400.000		924.293.333		x					
58	Mitsubishi Pajero Sport - 80A-059.44	VP2	1	1.260.400.000	1.260.400.000		924.293.333		x					
59	Huyndai SoLati D biển số 80A-062.41	VP2	1	1.111.080.000	1.111.080.000		962.936.000		x					
60	Toyota Landcruiser 300 series 80A-122.38	ĐX	1	5.150.800.000	5.150.800.000		4.807.413.333		x					
61	Ford Transit 80A-069.25	ĐX	1	983.906.000	983.906.000		918.312.267		x					
62	Toyota Fortuner 80A-069.37	ĐX	1	1.575.134.000	1.575.134.000		1.470.125.067		x					
63	Toyota Fortuner 80A-068.11	ĐX	1	1.575.134.000	1.575.134.000		1.470.125.067		x					
64	Toyota Fortuner 80A-068.57	ĐX	1	1.575.134.000	1.575.134.000		1.470.125.067		x					
65	Toyota Fortuner 80A-069.83	ĐX	1	1.575.134.000	1.575.134.000		1.470.125.067		x					
66	Toyota Fortuner 80A-068.93	ĐX	1	1.575.134.000	1.575.134.000		1.470.125.067		x					
67	Toyota Fortuner 80A- 069.07	ĐX	1	1.575.134.000	1.575.134.000		1.470.125.067		x					
68	Toyota Fortuner 80A-069.15	ĐX	1	1.575.134.000	1.575.134.000		1.470.125.067		x					
69	Toyota Fortuner 80A-067.55	ĐX	1	1.575.134.000	1.575.134.000		1.470.125.067		x					

STT	Danh mục xe ô tô	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Trong đó		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn NS	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
70	Toyota Fortuner 80A-068.27	ĐX	1	1.575.134.000	1.575.134.000		1.470.125.067		x					
71	Toyota Fortuner 80A-069.87	ĐX	1	1.575.134.000	1.575.134.000		1.470.125.067		x					
72	Toyota Fortuner 80A-069.75	VP2	1	1.575.134.000	1.575.134.000		1.470.125.067		x					
73	Toyota Fortuner 80A-069.76	MT-TN	1	1.575.134.000	1.575.134.000		1.470.125.067		x					
74	Toyota Fortuner chưa biển	ĐX	1	1.575.134.000	1.575.134.000		1.470.125.067		x					
75	Ford Escape 80A-016.80	ĐX	1	811.280.000	811.280.000		108.170.667		x					
76	Toyota Corrola 80A-006.12	ĐX	1	815.200.000	815.200.000		0		x					
77	Nissan 43A-004.91	ĐX	1	1.214.916.500	1.214.916.500		485.966.600		x					
78	Nissan 43A-005.10	ĐX	1	1.214.916.500	1.214.916.500		485.966.600		x					
79	Toyota Altis 50A-000.43	ĐX	1	786.000.000	786.000.000		0		x					
80	Toyota Hiace 80B-4187	ĐX	1	488.000.000	488.000.000		0		x					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 20 tháng 01 năm 2026  
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Minh Vân

Trần Thị Thu Thủy

Phạm Thanh Tùng